

Số: 25 /QĐ-SLĐTBXH

Tây Ninh, ngày 15 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2024**  
**của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội.**

**GIÁM ĐỐC**  
**SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI TỈNH TÂY NINH**

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 2646/QĐ-UBND ngày 15/12/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;

Căn cứ thông báo số 17/TB-STC ngày 12 tháng 01 năm 2024 của Sở Tài chính về kiểm tra phân bổ dự toán ngân sách năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Sở. (Theo các biểu đính kèm)

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng phòng Kế hoạch Tài chính và các đơn vị liên quan thuộc và trực thuộc tổ chức thực hiện quyết định này ./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Các đơn vị trực thuộc Sở;
- Lưu VT, KHTC Sở.



**GIÁM ĐỐC**

Trương Thị Phương Thảo

Chương: 424

**DỰ TOÁN THU, CHI NSNN ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ NĂM 2024**

(Kèm theo công văn số 45 /SLĐTBXH-KHTC ngày 15 / 01 / 2024 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội)

ĐVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đã phân bổ năm 2024	Trong đó			Văn phòng Sở	Trung tâm BHXH&ĐDN CC	Trường Trung cấp KTKT	Cơ sở cai nghiện MT	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật
				Dự toán NSNN (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8trđ và chính sách ASXH	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8trđ và chính sách ASXH (chỉ từ nguồn thu của đơn vị)					
		1	2 = 3 + 4 + 5	3	4	5	C	D	E	F	G
<b>A.</b>	<b>THU, CHI NS VÀ PHÍ, LỆ PHÍ</b>										
I	Số thu phí, lệ phí	1.890.000.000	0	0			1.890.000.000	0	0	0	0
1	Lệ phí cấp phép LĐNN	1.890.000.000	0	0			1.890.000.000	0	0	0	0
2	Lệ phí tuyên sinh	0	0	0				0	0	0	0
	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được	0	0	0				0	0	0	0
II	Để lại	0	0	0				0	0	0	0
1	Lệ phí cấp phép LĐNN	0	0	0				0	0	0	0
2	Lệ phí tuyên sinh	0	0	0				0	0	0	0
III	Số thu phí, lệ phí nộp NSNN	1.890.000.000	0	0			1.890.000.000	0	0	0	0
1	Lệ phí cấp phép LĐNN	1.890.000.000	0	0			1.890.000.000	0	0	0	0
2	Lệ phí tuyên sinh	0	0	0				0	0	0	0
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSNN</b>	106.407.000.000	106.407.000.000	102.655.000.000	1.994.000.000	1.758.000.000	48.714.000.000	7.870.000.000	15.381.000.000	29.760.000.000	4.682.000.000
I	Nguồn vốn trong nước	101.642.000.000	101.642.000.000	97.890.000.000	1.994.000.000	1.758.000.000	43.949.000.000	7.870.000.000	15.381.000.000	29.760.000.000	4.682.000.000
1	Chi QLHC	8.938.000.000	8.938.000.000	7.889.000.000	1.049.000.000	0	8.938.000.000				
	* Biên chế được giao	48	48								
	Chương 424			7.889.000.000	1.049.000.000	0	8.938.000.000	0	0	0	0
	Loại 340 - khoản 341	8.938.000.000	8.938.000.000								
-	Kinh phí tự chủ:	7.975.000.000	7.975.000.000	6.926.000.000	1.049.000.000	0	7.975.000.000				
+	Quy lương biên chế:	6.093.000.000	6.093.000.000	5.044.000.000	1.049.000.000	0	6.093.000.000				
	MLCS 1,49trđ	5.044.000.000	5.044.000.000	5.044.000.000			5.044.000.000				
	MLCS từ 1,49trđ lên 1,8trđ	1.049.000.000	1.049.000.000		1.049.000.000		1.049.000.000				
+	Chi thường xuyên	1.882.000.000	1.882.000.000	1.882.000.000			1.882.000.000				
++	Chi HĐTX	1.309.000.000	1.309.000.000	1.309.000.000			1.309.000.000				
+++	Hỗ trợ HELD theo ND68	573.000.000	573.000.000	573.000.000			573.000.000				
+ TK	10% Chi thường xuyên	0	0	0							
-	KP không tự chủ:	963.000.000	963.000.000	963.000.000	0	0	963.000.000				
	Chi KP nhiệm vụ được giao	963.000.000	963.000.000	963.000.000	0	0	963.000.000				

STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đã phân bổ năm 2024	Trong đó					C	D	E	F	G
				Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguyên CCTL thực hiện như cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguyên CCTL thực hiện như cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH (chi từ nguồn thu của đơn vị)	3	4					
A.	B	1	2=3+4+5	3	4	5	C	D	E	F	G		
	- Mua sắm, sửa chữa	105.000.000	105.000.000	105.000.000			105.000.000						
	- Kinh phí cho CBCCC làm đầu mối KSTTHC	16.000.000	16.000.000	16.000.000			16.000.000						
	- Kinh phí Trang phục thanh tra	20.000.000	20.000.000	20.000.000			20.000.000						
	- KP hệ thống QLCL ISO	10.000.000	10.000.000	10.000.000			10.000.000						
	- Kinh phí Xây dựng văn bản QPPL	30.000.000	30.000.000	30.000.000			30.000.000						
	- Kinh phí hoạt động của tổ chức CS Đảng	120.000.000	120.000.000	120.000.000			120.000.000						
	- Tháng hành động về ATVSLD	45.000.000	45.000.000	45.000.000			45.000.000						
	- Kinh phí đối nội đối ngoại	70.000.000	70.000.000	70.000.000			70.000.000						
	- Kinh phí kiểm tra thực thi Bộ luật lao động	90.000.000	90.000.000	90.000.000			90.000.000						
	- Chi phí phục vụ công tác thu lệ phí	171.000.000	171.000.000	171.000.000			171.000.000						
	- Kinh phí Hội đồng hòa giải(chế đạo, điều kiện, hoạt động của trọng tài)	36.000.000	36.000.000	36.000.000			36.000.000						
	- Kinh phí Thực hiện đề án 161/QĐ-TTg	81.000.000	81.000.000	81.000.000			81.000.000						
	- Kinh phí Thực hiện ND 145/QĐ- TTg	27.000.000	27.000.000	27.000.000			27.000.000						
	- KP thực hiện nhiệm vụ công tác GDNN	135.000.000	135.000.000	135.000.000			135.000.000						

STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đã phân bố năm 2024	Trong đó			Văn phòng Sở	Trung tâm BTXH&ĐDN CC	Trường Trung cấp KTKT	Cơ sở cải thiện MT	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị
				Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH (chỉ từ nguồn thu của đơn vị)					
A.	B	I	2 = 3 + 4 + 5	3	4	5	C	D	E	F	G
	- KP Tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại tố cáo	7.000.000	7.000.000	7.000.000							
2	Chi các sự nghiệp	92.704.000.000	92.704.000.000	90.001.000.000	945.000.000	1.758.000.000	35.011.000.000	7.870.000.000	15.381.000.000	29.760.000.000	4.682.000.000
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế	317.000.000	317.000.000	317.000.000			317.000.000				
	Chi sự nghiệp kinh tế khác	317.000.000	317.000.000	317.000.000			317.000.000				
	Chương 424										
	Loại 280 - khoản 338	317.000.000	317.000.000	317.000.000		0	317.000.000				
	- Kinh phí NS tình đối ứng thực hiện CTMTQG Giám nghề bên vững (Dự án 3 - PTGDNN, VLBV - Tiểu dự án 3 Hỗ trợ VLBV)	317.000.000	317.000.000	317.000.000			317.000.000				
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	50.114.000.000	50.114.000.000	47.700.000.000	656.000.000	1.758.000.000	291.000.000	0	15.381.000.000	29.760.000.000	4.682.000.000
2.2.1	* Biên chế được giao	49.823.000.000	49.823.000.000	47.409.000.000	656.000.000	1.758.000.000			15.381.000.000	29.760.000.000	4.682.000.000
	Chi sự nghiệp ĐT và DN	15.381.000.000	15.381.000.000	13.623.000.000		0			0	0	0
	Chương 424										
	Loại 070 - khoản 092	9.649.000.000	9.649.000.000	7.891.000.000		0			9.649.000.000		
	- Kinh phí tự chủ	9.649.000.000	9.649.000.000	7.891.000.000		0			9.649.000.000		
	+ Quỹ lương biên chế:										
	MLCS 1,49trđ	7.891.000.000	7.891.000.000	7.891.000.000					7.891.000.000		
	MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ (Nguồn CCTL được sử dụng từ nguồn thu tại đơn vị với số tiền là 1.758.000.000 đồng)	1.758.000.000	1.758.000.000			1.758.000.000			1.758.000.000		
	+ Chi thường xuyên			0					0		
	+ TK 10% Chi thường xuyên					0			0		
	- Kinh phí không tự chủ:	5.732.000.000	5.732.000.000	5.732.000.000					5.732.000.000		
	+ Chính sách cấp bù HP	5.732.000.000	5.732.000.000	5.732.000.000					5.732.000.000		
	Chương 424										
	Loại 070 - khoản 098	34.442.000.000	34.442.000.000	33.786.000.000	656.000.000	0		0	0	29.760.000.000	4.682.000.000
	- Kinh phí tự chủ	9.841.000.000	9.841.000.000	9.185.000.000	656.000.000	0			0	6.849.000.000	2.992.000.000

STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đã phân bổ năm 2024	Trong đó					Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm như cầu tăng MLCs từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện như cầu tăng MLCs từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn CCTL thực hiện như cầu tăng MLCs từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH (chỉ từ nguồn thu của đơn vị)	Văn phòng Sở	Trưng tâm BTXH&DDN CC	Trưởng Trung cấp KTKT	Cơ sở cai nghiện MT	Trưng tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật
				1	2 = 3 + 4 + 5	3	4	5								
A.																
	+ Quỹ lương biên chế:	3.810.000.000	3.810.000.000	3.154.000.000	656.000.000	0									2.899.000.000	911.000.000
	MLCS 1,49trđ	3.154.000.000	3.154.000.000	3.154.000.000											2.400.000.000	754.000.000
	MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ	656.000.000	656.000.000	656.000.000	656.000.000										499.000.000	157.000.000
	+ Chi thường xuyên	6.031.000.000	6.031.000.000	6.031.000.000											3.950.000.000	2.081.000.000
	++ Chi HĐTX	674.000.000	674.000.000	674.000.000											507.000.000	167.000.000
	++ Hỗ trợ HĐLĐ (BV, TV, TX)	595.000.000	595.000.000	595.000.000											349.000.000	246.000.000
	++ Hỗ trợ HĐLĐ đặc thù	4.762.000.000	4.762.000.000	4.762.000.000											3.094.000.000	1.668.000.000
	+ TK 10% Chi thường xuyên															
	- Kinh phí không tự chủ:	24.601.000.000	24.601.000.000	24.601.000.000	0	0									22.911.000.000	1.690.000.000
	- Hỗ trợ chi thêm giờ cho đối tượng hợp đồng quản lý học viên cai nghiện	350.000.000	350.000.000	350.000.000											350.000.000	
	- Chi công tác, chế độ, hoạt động chuyên môn theo quy định của Trung tâm Cai nghiện ma túy, TT NĐTKT	23.016.000.000	23.016.000.000	23.016.000.000											21.326.000.000	1.690.000.000
	- Kinh phí trang bị xe ô tô	1.235.000.000	1.235.000.000	1.235.000.000											1.235.000.000	
2.2.2	Kinh phí NS tình đối ứng thực hiện CTMTQGNCBV (Dự án 3- Phát triển GDDN, VLBV) Chương 424 Loại 070 - khoản 098	291.000.000	291.000.000	291.000.000											291.000.000	
	- Kinh phí không tự chủ:	291.000.000	291.000.000	291.000.000											291.000.000	
	Dự án 4 Phát triển GDDN, VLBV: Tiêu dự án 1 - Phát triển GDDN vùng nghèo, vùng khó khăn (mã 00474)	266.000.000	266.000.000	266.000.000											266.000.000	
	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và GS, DG CT (mã 00477)	25.000.000	25.000.000	25.000.000											25.000.000	

STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đã phân bổ năm 2024	Trong đó			Văn phòng Sở	Trung tâm BIXH&DDN CC	Trường Trung cấp KTKT	Cơ sở cai nghiện MT	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật
				Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1.8trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1.8trđ và chính sách ASXH	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1.8trđ và chính sách ASXH (chỉ từ nguồn thu của đơn vị)					
A.	B	I	2=3+4+5	3	4	5	C	D	E	F	G
	Tiểu dự án 1 - Nâng cao năng lực thực hiện CT (mã 00477)	17.000.000	17.000.000	17.000.000			17.000.000				
	Tiểu dự án 2 - Giám sát, đánh giá (mã 00477)	8.000.000	8.000.000	8.000.000			8.000.000				
3	Chi sự nghiệp VH-TT Chương 424 Loại 160 - khoản 171	105.000.000	105.000.000	105.000.000	0	0	105.000.000				
	- Kinh phí không tự chủ:	105.000.000	105.000.000	105.000.000	0	0	105.000.000				
	Dự án 6 - Truyền thông và giám nghèo về thông tin, Tiểu dự án 2 - Truyền thông về giám nghèo đa chiều (mã 00476)	105.000.000	105.000.000	105.000.000			105.000.000				
4	Chi sự nghiệp ĐBXXH	42.168.000.000	42.168.000.000	41.879.000.000	289.000.000	0	34.298.000.000	7.870.000.000			
4.1	Chi bộ máy sự nghiệp (TT BIXH & DDNCC)	7.870.000.000	7.870.000.000	7.581.000.000	289.000.000	0		7.870.000.000			
	* Tổng biên chế được giao	15	15					15			
	Chương 424 Loại 370 - khoản 398	4.709.000.000	4.709.000.000	4.420.000.000	289.000.000	0	0	7.870.000.000			
	- Kinh phí tự chủ:	4.709.000.000	4.709.000.000	4.420.000.000	289.000.000	0	0	4.709.000.000			
	+ Quỹ lương:	1.680.000.000	1.680.000.000	1.391.000.000	289.000.000	0	0	1.680.000.000			
	MLCS 1,49trđ	1.391.000.000	1.391.000.000	1.391.000.000				1.391.000.000			
	MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ	289.000.000	289.000.000	289.000.000	289.000.000			289.000.000			
	+ Chi thường xuyên	3.029.000.000	3.029.000.000	3.029.000.000				3.029.000.000			
	++ Chi HĐTX	338.000.000	338.000.000	338.000.000				338.000.000			
	++ Hỗ trợ HDLD (BV, TV, TX)	539.000.000	539.000.000	539.000.000				539.000.000			
	++ Hỗ trợ HDLD đặc thù	2.152.000.000	2.152.000.000	2.152.000.000				2.152.000.000			
	+ TK 10% Chi thường xuyên					0	0				
	- KP không tự chủ:	3.161.000.000	3.161.000.000	3.161.000.000	0	0		3.161.000.000			

STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đa phần bổ năm 2024	Trong đó					C	D	E	F	G
				Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH (chỉ từ nguồn thu của đơn vị)	3	4					
A.	B	1	2 = 3 + 4 + 5	3	4	5	C	D	E	F	G		
	+ Chi nhiệm vụ được giao	3.161.000.000	3.161.000.000	3.161.000.000				3.161.000.000					
4.2	<b>Chi hoạt động sự nghiệp (KP không thực hiện TC)</b>	<b>34.298.000.000</b>	<b>34.298.000.000</b>	<b>34.298.000.000</b>	0	0	<b>34.298.000.000</b>	0	0	0	0	0	
	<i>Chương 424</i>												
	<i>Loại 370 - khoản 398</i>	32.898.000.000	32.898.000.000	32.898.000.000	0	0	32.898.000.000	0	0	0	0	0	
	+ Cứu tế thường xuyên, đột xuất	600.000.000	600.000.000	600.000.000			600.000.000						
	+ Hoạt động quản lý nghĩa trang liệt sĩ (Thực đồng theo ND 68, ND 161; 12 biên chế)	933.000.000	933.000.000	933.000.000			933.000.000						
	+ Mai táng phí (QĐ 290, ND 150, QĐ 62, QĐ 52)	500.000.000	500.000.000	500.000.000			500.000.000						
	+ Công tác nghĩa trang liệt sĩ (mua mộng mền chiếu gối, sửa chửa, mua phân bón... và chăm sóc cây cảnh)	950.000.000	950.000.000	950.000.000			950.000.000						
	+ Điều dưỡng DTCS	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000						
	+ Quả lễ DTCS	1.200.000.000	1.200.000.000	1.200.000.000			1.200.000.000						
	+ Hỗ trợ khác	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000						
	+ Cung cầu Lao động	1.385.000.000	1.385.000.000	1.385.000.000			1.385.000.000						
	+ Tập huấn, điều tra, rà soát hộ nghèo	800.000.000	800.000.000	800.000.000			800.000.000						
	+ Kinh phí giải quyết người lang thang trên địa bàn (tổ chức thực hiện công tác thu gom, quản lý, chuyển giao đối tượng về nơi cư trú ở VN hoặc về CPC: VN và CPC)	20.000.000	20.000.000	20.000.000			20.000.000						

STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đã phân bổ năm 2024	Trong đó			Văn phòng Sở	Trung tâm BTXH&ĐDN CC	Trường cấp Trung cấp KTKT	Cơ sở cai nghiện MT	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị
				Dự toán NSNN (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8trđ và chính sách ASXH	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8trđ và chính sách ASXH (chỉ từ nguồn thu của đơn vị)					
	B	I	2=3+4+5	3	4	5	C	D	E	F	G
	+ Kế hoạch trợ giúp người dân di cư tự do từ CPC về VN (y tế, học nghề, học phí, tiền ăn, đi lại, giáo dục)	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000			2.000.000.000				
	+ Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	200.000.000	200.000.000	200.000.000			200.000.000				
	+ Hỗ trợ đào tạo nghề cho Thanh niên xuất ngũ (hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng theo Quyết định số 1889/QĐ-UBND ngày 13/9/2023 của UBND tỉnh)	14.000.000.000	14.000.000.000	14.000.000.000			14.000.000.000				
	+ Kinh phí thực hiện công tác người cao tuổi	1.300.000.000	1.300.000.000	1.300.000.000			1.300.000.000				
	+ Thực hiện Chương trình phát triển công tác xã hội theo nhiệm vụ được giao (QĐ 112/QĐ-TTg ngày 22/01/2021)	150.000.000	150.000.000	150.000.000			150.000.000				
	+ Công tác ATLĐ, VSLĐ theo QĐ 555/QĐ-UBND ngày 09/3/2021	600.000.000	600.000.000	600.000.000			600.000.000				
	+ Bình đẳng giới vì sự tiến bộ PN	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000			1.000.000.000				
	+ Đề án đổi mới công tác CNMT	260.000.000	260.000.000	260.000.000			260.000.000				
	+ Chương trình hỗ trợ người cai nghiện ma túy, người bán dâm và nạn nhân bị mua bán	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000			3.000.000.000				



STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đã phân bổ năm 2024	Trong đó					Văn phòng Sở	Trung tâm BTXH&BDN CC	Trường Trung cấp KTKT	Cơ sở cai nghiện MT	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật
				Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH (chi từ nguồn thu của đơn vị)	3	4					
A.	B	1	2 = 3 + 4 + 5	3	4	5	C	D	E	F	G		
	Chương 424 Loại 370 - khoản 372	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	0	0	1.400.000.000	0	0	0	0		
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ:  + Công tác chăm sóc trẻ em và bảo vệ trẻ em	1.400.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000	0	0	1.400.000.000						
	Chi các chương trình MTQG, CTMT, nhiệm vụ (nguồn NSTW- 5 Vốn trong nước): (MDP 100)	4.765.000.000	4.765.000.000	4.765.000.000	0	0	4.765.000.000						
5.1	CTMTQG GNBV	4.755.000.000	4.755.000.000	4.755.000.000	0	0	4.755.000.000						
	- KP không thực hiện tự chủ:	4.755.000.000	4.755.000.000	4.755.000.000	0	0	4.755.000.000		0	0	0		
5.1.1	Chi sự nghiệp kinh tế	2.114.000.000	2.114.000.000	2.114.000.000			2.114.000.000	0	0	0	0		
	Chương 424 Loại 280 - khoản 338	2.114.000.000	2.114.000.000	2.114.000.000			2.114.000.000		0	0	0		
	Dự án 4 - Phát triển GDNN, việc làm bền vững - Tiêu dự án 3 Hỗ trợ việc làm bền vững (mã 00474)	2.114.000.000	2.114.000.000	2.114.000.000			2.114.000.000						
5.1.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1.941.000.000	1.941.000.000	1.941.000.000	0	0	1.941.000.000						
	Chương 424 Loại 070 - khoản 098	1.941.000.000	1.941.000.000	1.941.000.000	0	0	1.941.000.000						

STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đã phân bổ năm 2024	Trong đó			Văn phòng Sở	Trung tâm BTXH&DDN CC	Trường Trung cấp KTKT	Cơ sở cai nghiện MT	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khiếm thị
				Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1.49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH (chỉ nguồn thu của đơn vị)					
A.	B	I	2 = 3 + 4 + 5	3	4	5	C	D	E	F	G
	Dự án 4 - Phát triển GDNN, việc làm bền vững - Tiêu dự án 1 PT GDNN vùng nghèo, vùng khó khăn (mã 00474)	1.773.000.000	1.773.000.000	1.773.000.000			1.773.000.000				
	Dự án 7 - Nâng cao năng lực và giám sát đánh giá CT (mã 00477)	168.000.000	168.000.000	168.000.000			168.000.000				
	Tiêu dự án 1 - Nâng cao năng lực thực hiện CT (mã 00477)	112.000.000	112.000.000	112.000.000			112.000.000				
	Tiêu dự án 2 - Giám sát, đánh giá (mã 00477)	56.000.000	56.000.000	56.000.000			56.000.000				
5.1.3	Chi sự nghiệp VH-TT	700.000.000	700.000.000	700.000.000			700.000.000				
	Chương 424 Loại 160 - khoản 171	700.000.000	700.000.000	700.000.000			700.000.000				
	Dự án 6 - Truyền thông và giám nghèo về thông tin - Tiêu dự án 2 Truyền thông về thông tin đa chiều (mã 00476)	700.000.000	700.000.000	700.000.000			700.000.000				
5.2	CTMTQG Xây dựng NTM	10.000.000	10.000.000	10.000.000			10.000.000				
	Chi Quản lý hành chính (KP KTC) (mã 00502)	10.000.000	10.000.000	10.000.000			10.000.000				
	Chương 424 Loại 340 - khoản 341	10.000.000	10.000.000	10.000.000			10.000.000				

STT	Nội dung	Dự toán NSNN giao năm 2024	Dự toán đã phân bổ năm 2024	Trong đó					Văn phòng Sở	Trung tâm BTXH&DDN CC	Trường Trung cấp KTKT	Cơ sở cai nghiện MT	Trung tâm Nuôi dạy trẻ khuyết tật
				Dự toán NSNN giao năm 2024 (chưa bao gồm nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH)	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH	Nguồn CCTL thực hiện nhu cầu tăng MLCS từ 1,49trđ lên 1,8 trđ và chính sách ASXH (chi từ nguồn thu của đơn vị)	3	4					
A.	B	1	2 = 3 + 4 + 5	3	4	5	C	D	E	F	G		
	Nội dung thành phần số 11: Tăng cường công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông và xây dựng NTM; thực hiện phong trào thi đua cả nước chung sức xây dựng NTM (mã 00502)	10.000.000	10.000.000	10.000.000			10.000.000						
	Công tác quản lý, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện chương trình cấp tỉnh; truyền thông về xây dựng nông thôn mới.	10.000.000	10.000.000	10.000.000			10.000.000						
II Nguồn vốn viện trợ													
III Nguồn vay nợ nước ngoài													

